

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IST

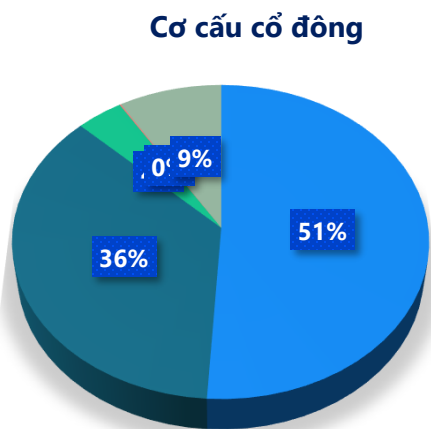
CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	29,800 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	0.9%	8.3%

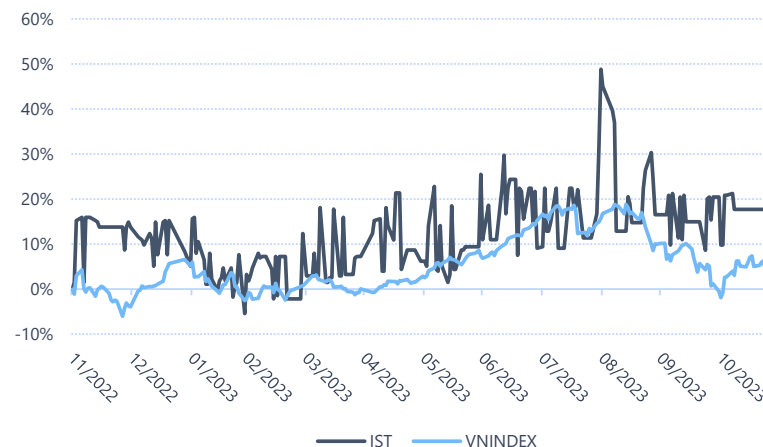
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,569 - 37,684
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	358
Số lượng CPLH (CP)	12,008,672
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.16%
Beta	0.55

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- CTCP Hàng hải Á Châu
- CTCP Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương
- Hồ Hải Đăng (Đại diện công bố thông tin)
- Khác



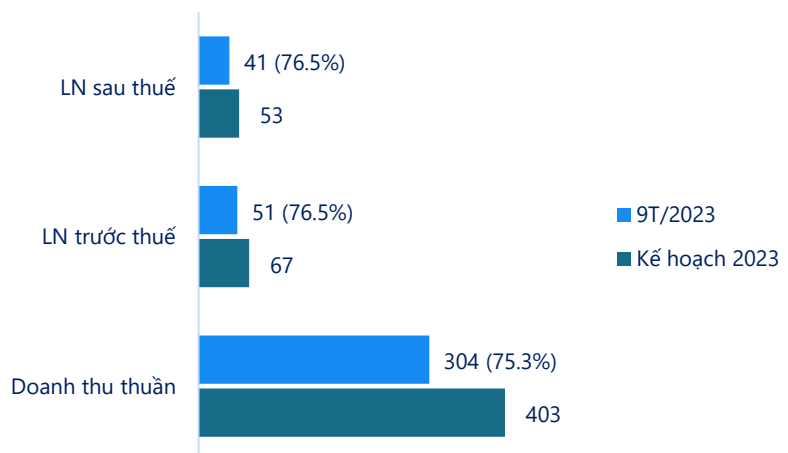
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

87.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 34.9 | -28.6%
Cùng kỳ: \uparrow 0.3 | +0.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

303.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 35.7 | +13.3%

LN thuần
Q3 2023

21.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 10.9 | +103.5%
Cùng kỳ: \uparrow 5.4 | +33.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

51.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 2.9 | +5.9%

LNTT
Q3 2023

21.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 10.9 | +103.5%
Cùng kỳ: \uparrow 1.1 | +5.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

50.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 1.5 | -2.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IST

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	87.1	86.8	0.3%	303.6	267.9	13.3%
Giá vốn hàng bán	56.6	60.8	-6.8%	225.1	187.5	20.0%
Lợi nhuận gộp	30.4	26.1	16.8%	78.5	80.4	-2.4%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.4	-34.2%	1.7	0.6	205.5%
Chi phí tài chính	1.0	1.4	-24.1%	3.7	4.2	-13.1%
Chi phí lãi vay	1.0	1.4	-23.5%	3.7	4.2	-12.7%
Chi phí bán hàng	0.3	0.5	-38.6%	1.5	0.8	88.7%
Chi phí QLDN	7.9	8.5	-8.0%	23.7	27.5	-13.6%
LN thuần từ HĐKD	21.5	16.1	33.7%	51.3	48.4	5.9%
LN khác	0.1	4.4	-98.3%	0.4	3.9	-110.6%
LN trước thuế	21.6	20.5	5.5%	50.9	52.4	-2.8%
Thuế TNDN	4.3	4.1	5.5%	10.2	10.5	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	17.3	16.4	5.5%	40.7	41.9	-2.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	17.3	16.4	5.5%	40.7	41.9	-2.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	23.8	3.8	20.1	34.2	16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.9	0.3	1.0	0.2	0.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	4.9	-	27.6	4.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	20.1	-	3.5	-	0.1	-

(Nguồn: fireant.vn)

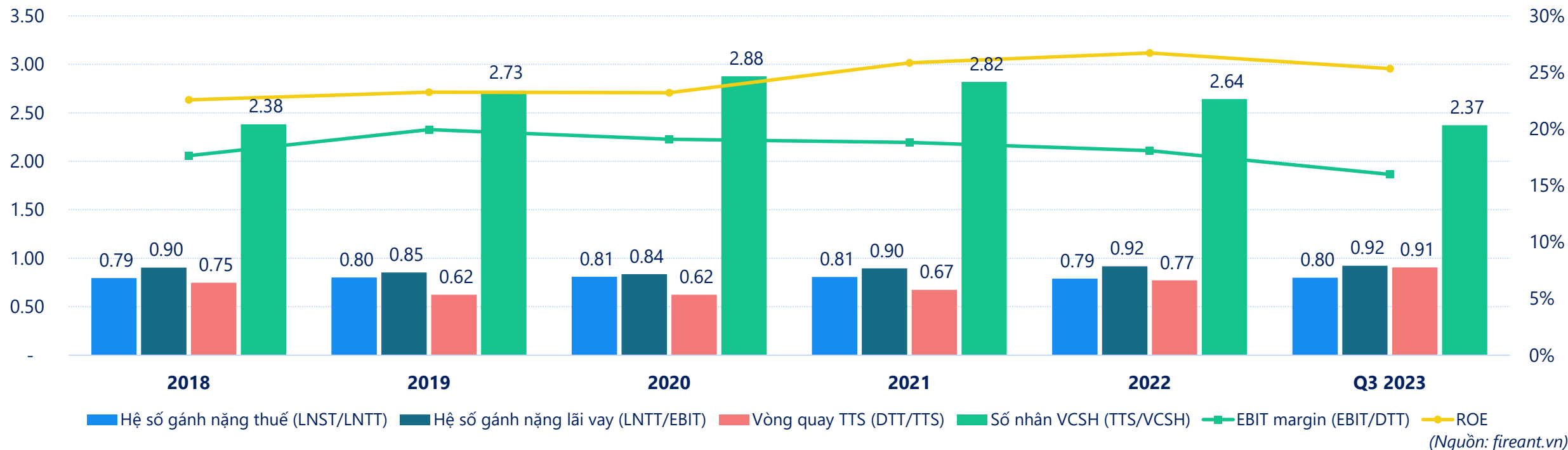
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	123.3	154.6	-20.2%	26.7%
Tiền và tương đương tiền	53.8	55.8	-3.5%	11.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.7	86.6	-20.6%	14.9%
Hàng tồn kho	-	0.0	-100.0%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.8	12.3	-93.8%	0.2%
Tài sản dài hạn	339.1	336.9	0.6%	73.3%
Các khoản phải thu dài hạn	28.1	31.8	-11.6%	6.1%
Tài sản cố định	140.3	167.3	-16.1%	30.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%	4.1%
Tài sản dài hạn khác	151.8	119.0	27.6%	32.8%
Tổng cộng tài sản	462.4	491.5	-5.9%	100.0%
Nợ phải trả	260.7	291.7	-10.6%	56.4%
Nợ ngắn hạn	135.1	148.8	-9.2%	29.2%
Nợ vay ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%	4.2%
Nợ dài hạn	125.6	142.9	-12.1%	27.2%
Nợ vay dài hạn	29.3	43.9	-33.3%	6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	201.7	199.8	0.9%	43.6%
Vốn chủ sở hữu	201.7	199.8	0.9%	43.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IST

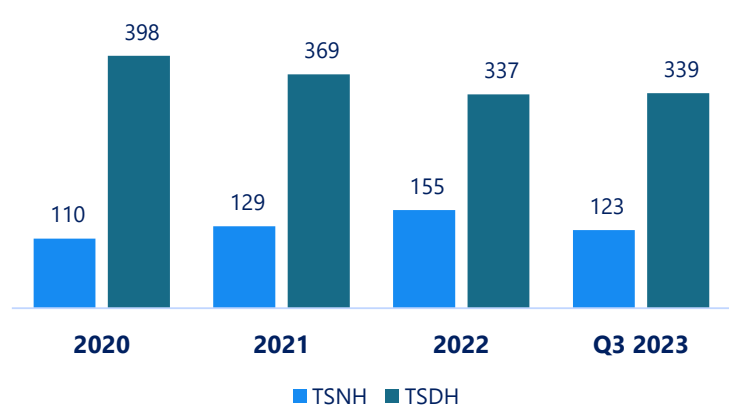
Phân tích Dupont



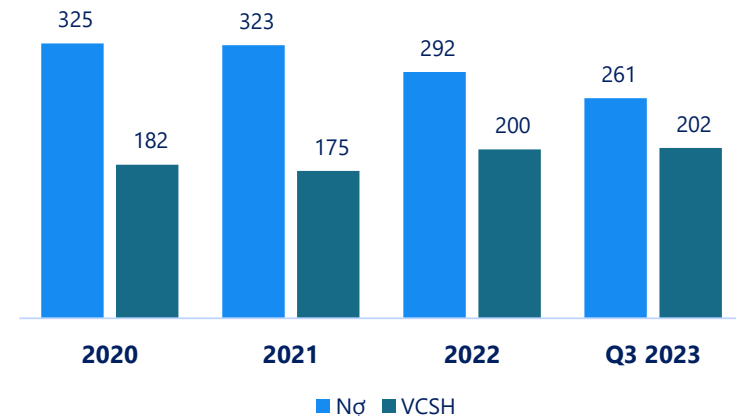
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IST

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.0%	17.0%	15.9%	16.8%	15.6%	14.9%
Biên LNST (TTM)	12.7%	13.6%	12.9%	13.6%	13.1%	11.8%
Biên LN EBIT (TTM)	17.6%	19.9%	19.1%	18.8%	18.1%	16.0%
ROE (TTM)	22.6%	23.3%	23.2%	25.8%	26.7%	25.3%
ROA (TTM)	9.5%	8.5%	8.1%	9.2%	10.1%	10.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	57.9	63.7	60.1	66.0	64.6	39.3
Số ngày nắm giữ HTK	0.1	0.0	-	0.2	0.2	0.1
Số ngày phải trả NCC	91.2	83.3	89.1	115.8	90.4	28.9
Vòng quay TSCĐ	2.2	1.4	1.2	1.5	2.1	2.6
Vòng quay TTS	488.0	584.2	584.3	541.5	472.8	403.2

Thanh khoản

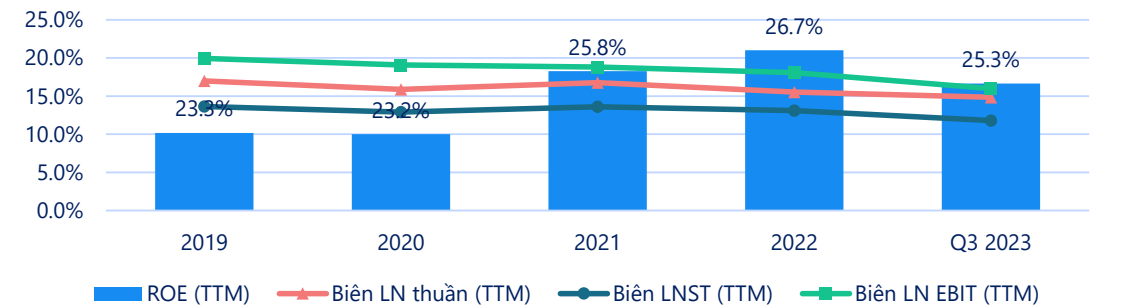
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	0.9	0.8	0.8	1.0	0.9
Khả năng TT nhanh	1.1	0.8	0.8	0.8	1.0	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.3	0.2	0.2	0.4	0.4
Khả năng TT lãi vay	10.4	6.8	6.1	9.5	12.0	13.0

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,955	3,222	3,419	3,836	4,166	4,077
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,344	14,285	15,136	14,528	16,638	16,792
P/E	7.1	8.0	6.1	8.2	7.5	7.2
P/B	1.6	1.8	1.4	2.2	1.9	1.8
P/S	0.9	1.1	0.8	1.1	1.0	0.9

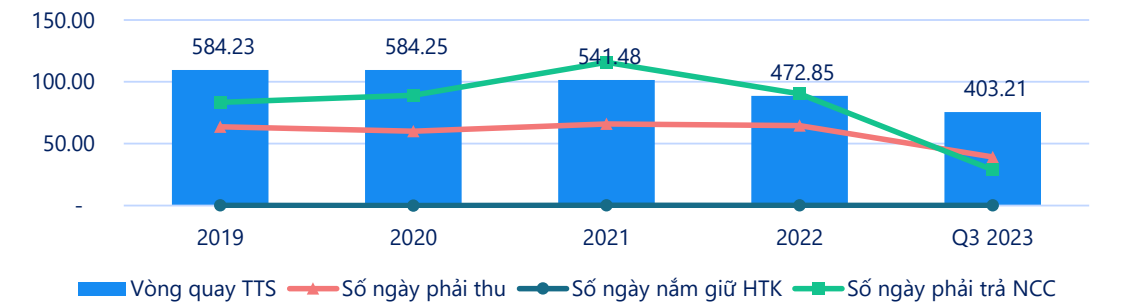
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



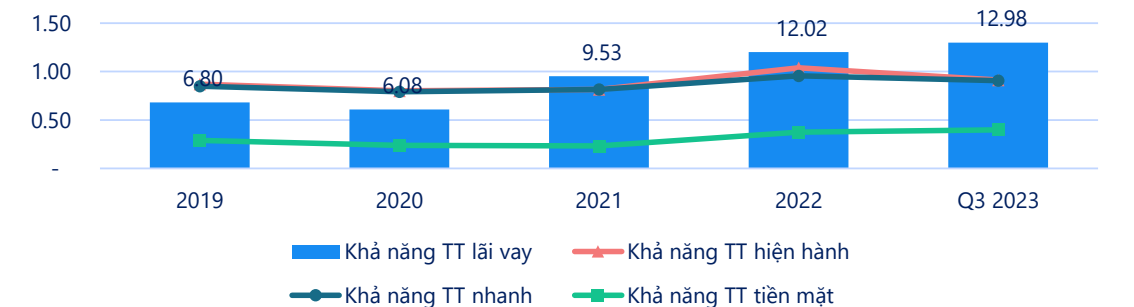
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

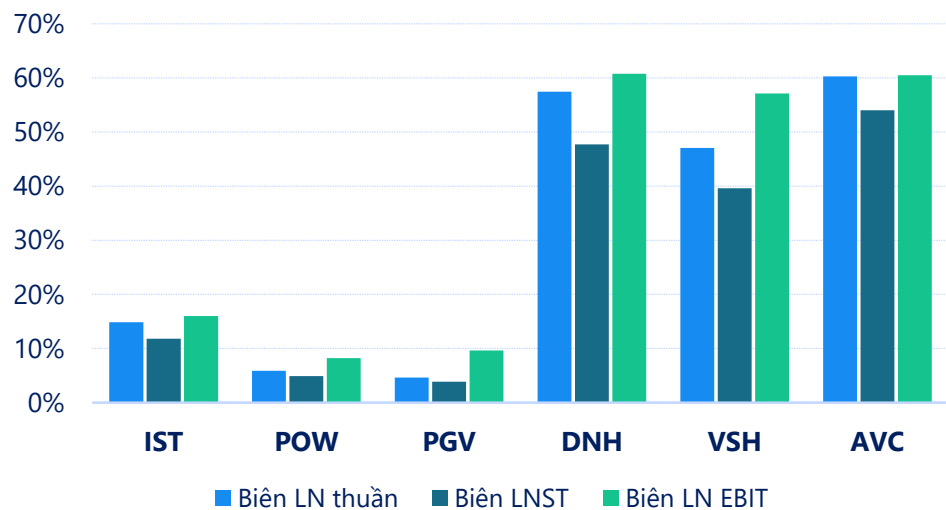
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
IST	303.6	13.3%	40.7	-2.9%	13.4%	15.6%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

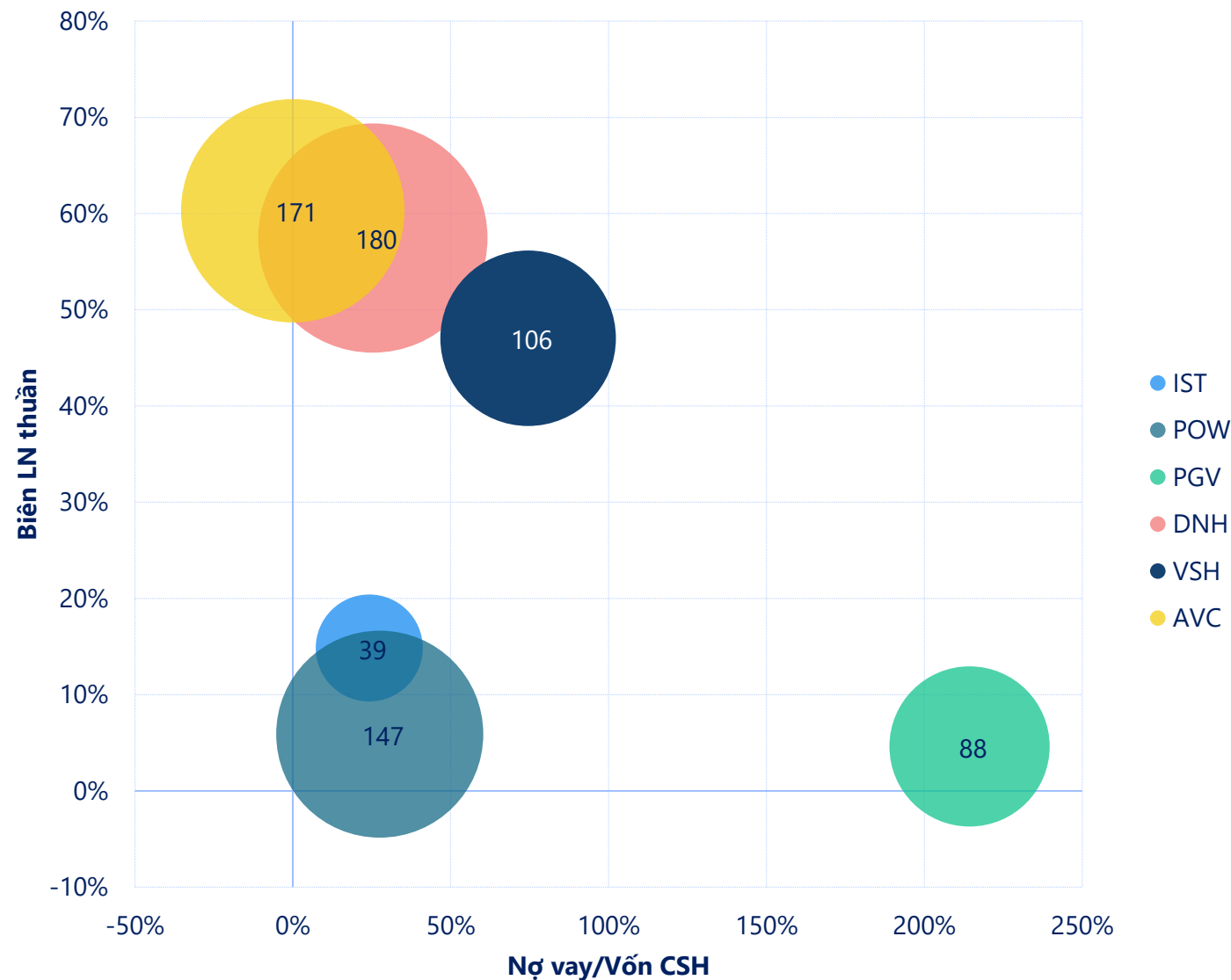
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)